



VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN, MÔI TRƯỜNG VÀ BIỂN  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG VÀ KHÍ HẬU

# THÔNG BÁO VÀ DỰ BÁO KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

## SỐ THÁNG 03 NĂM 2026



## MỤC LỤC

|                                                                   |     |
|-------------------------------------------------------------------|-----|
| MỤC LỤC.....                                                      | i   |
| DANH MỤC VIẾT TẮT .....                                           | ii  |
| DANH MỤC BẢNG.....                                                | iii |
| DANH MỤC HÌNH.....                                                | iv  |
| GIỚI THIỆU .....                                                  | 1   |
| PHẦN I. ....                                                      | 2   |
| ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP VÀ CÂY TRỒNG.....                 | 2   |
| TỪ NGÀY 1 ĐẾN NGÀY 20 THÁNG 3 NĂM 2026 .....                      | 2   |
| 1.1. Điều kiện khí tượng nông nghiệp .....                        | 2   |
| 1.2. Sinh trưởng và sâu bệnh hại đối với một số cây trồng.....    | 4   |
| 1.3. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng.....                       | 6   |
| PHẦN II.....                                                      | 9   |
| DỰ BÁO KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP THÁNG 04–06/2026 .....               | 9   |
| 2.1. Xu thế khí hậu thời kỳ tháng 04–06/2026 .....                | 9   |
| 2.2. Rủi ro khí hậu đối với cây trồng trong tháng 04–06/2026..... | 9   |
| 2.3. Rủi ro khí hậu đối với vật nuôi trong tháng 04–06/2026.....  | 12  |
| PHẦN III.....                                                     | 14  |
| KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (04–06/2026).....        | 14  |



## DANH MỤC VIẾT TẮT

| CHỮ VIẾT TẮT | Ý NGHĨA                                       |
|--------------|-----------------------------------------------|
| BTB          | Bắc Trung Bộ                                  |
| DHNTB        | Duyên hải Nam Trung Bộ                        |
| ĐBSH         | Đồng bằng sông Hồng                           |
| ĐBSCL        | Đồng bằng sông Cửu Long                       |
| ĐNB          | Đông Nam Bộ                                   |
| ENSO         | Dao động Nam (El Niño-Southern Oscillation)   |
| KTNN         | Khí tượng nông nghiệp                         |
| NB           | Nam Bộ                                        |
| TN           | Tây Nguyên                                    |
| Rx1day       | Lượng mưa một ngày lớn nhất                   |
| SXNN         | Sản xuất nông nghiệp                          |
| SGN          | Số giờ nắng                                   |
| SNM          | Số ngày mưa                                   |
| STNN         | Sinh thái nông nghiệp                         |
| SVGH         | Sinh vật gây hại                              |
| TBNN         | Trung bình nhiều năm                          |
| TDMNPB       | Trung du và miền núi phía Bắc                 |
| THI          | Chỉ số nhiệt- ẩm (Temperature humidity index) |
| TLM          | Tổng lượng mưa                                |
| Tx           | Nhiệt độ tối cao trung bình                   |
| Tm           | Nhiệt độ tối thấp trung bình                  |
| XTNĐ         | Xoáy thuận nhiệt đới                          |

## **DANH MỤC BẢNG**

|                                                                                                                                              |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1. Hiện trạng giai đoạn sinh trưởng của một số loại cây trồng .....                                                                     | 4  |
| Bảng 2. Tình hình sâu bệnh hại ở một số cây trồng chính.....                                                                                 | 5  |
| Bảng 3. Mức độ thiếu/thừa nước tự nhiên đối với nhu cầu nước của cây lúa từ ngày 1-20 tháng 3/2026.....                                      | 6  |
| Bảng 4. Khả năng đáp ứng nhu cầu nước của cây lúa từ lượng mưa dự báo thời kỳ 04–06/2026 .....                                               | 10 |
| Bảng 5. Tổng hợp mức độ thuận lợi/không thuận lợi đối với sinh trưởng một số cây trồng do ảnh hưởng của điều kiện khí hậu (04–06/2026) ..... | 11 |
| Bảng 6. Tổng hợp giải pháp ứng phó rủi ro khí hậu đối với cây trồng (04–06/2026) .....                                                       | 14 |

## **DANH MỤC HÌNH**

|                                                                                                                                                           |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng từ ngày 1/3/2026 đến ngày 20/3/2026 tại một số trạm khí tượng tiêu biểu cho các vùng sinh thái nông nghiệp..... | 3  |
| Hình 2. Nhiệt độ tối thấp trung bình (Tm) từ ngày 1-20 tháng 3/2026 .....                                                                                 | 7  |
| Hình 3. Chỉ số hạn nông nghiệp (Penman) từ ngày 1-20 tháng 3/2026 .....                                                                                   | 7  |
| Hình 4. Lượng mưa ngày lớn nhất từ ngày 1-20 tháng 3/2026 .....                                                                                           | 8  |
| Hình 5. Chỉ số nhiệt-ẩm (THI) trung bình từ ngày 1-20 tháng 3/2026 .....                                                                                  | 8  |
| Hình 6. Dự báo theo chỉ số hạn nông nghiệp (Penman) từ tháng 4/2026 đến tháng 6/2026 .....                                                                | 12 |
| Hình 7. Dự báo nhiệt độ từ tháng 4/2026 đến tháng 6/2026 (°C).....                                                                                        | 13 |
| Hình 8. Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe và sản lượng của vật nuôi từ tháng 4/2026 đến tháng 6/2026 dựa trên chỉ số THI .....                               | 13 |

## **GIỚI THIỆU**

Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng và Khí hậu – Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển định kỳ xuất bản bản tin **“Thông báo và dự báo khí tượng nông nghiệp”** hàng tháng, nhằm cung cấp thông tin cập nhật và hỗ trợ kịp thời cho sản xuất nông nghiệp.

Bản tin được xây dựng trên cơ sở tổng hợp và phân tích số liệu từ các nguồn dữ liệu, tài liệu chuyên ngành:

- Số liệu quan trắc khí tượng, khí tượng nông nghiệp từ mạng lưới trạm quan trắc trên toàn quốc do Cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Thông tin về sinh trưởng cây trồng, tình hình sâu bệnh và sản xuất nông nghiệp từ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
- Các kết quả phân tích, dự báo khí hậu từ Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển.

**Bản tin tháng 3/2026 gồm ba phần chính:**

- Phần I – Điều kiện khí tượng nông nghiệp và cây trồng từ ngày 1 đến ngày 20 tháng 3 năm 2026.
- Phần II – Dự báo điều kiện khí tượng nông nghiệp và rủi ro đến sản xuất nông nghiệp từ tháng 4/2026 đến tháng 6/2026.
- Phần III – Khuyến nghị sản xuất nông nghiệp từ tháng 4/2026 đến tháng 6/2026.

Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng và Khí hậu trân trọng giới thiệu bản tin tháng 3/2026, với kỳ vọng hỗ trợ hiệu quả cho công tác chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, nâng cao năng lực thích ứng và giảm thiểu rủi ro thiên tai trong lĩnh vực nông nghiệp.

## PHẦN I.

### ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP VÀ CÂY TRỒNG TỪ NGÀY 1 ĐẾN NGÀY 20 THÁNG 3 NĂM 2026

#### 1.1. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

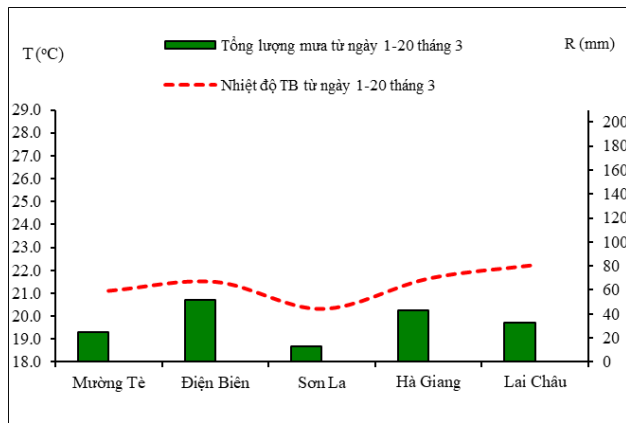
Từ ngày 01 đến ngày 20/03/2026, điều kiện khí tượng trên phạm vi cả nước có xu thế chuyển mùa rõ rệt, nhìn chung thuận lợi hơn so với tháng 2 nhưng vẫn tồn tại một số yếu tố bất lợi cục bộ đối với sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sự gia tăng nhiệt độ, mưa phân bố không đều và độ ẩm có sự phân hóa giữa các vùng (Hình 1).

**Nhiệt độ.** Trong hai tuần đầu tháng 3, nhiệt độ trên cả nước có xu hướng tăng so với tháng trước và tiếp tục tăng nhẹ khoảng 1–2°C vào tuần thứ hai. Miền Bắc phổ biến 20–23°C, khu vực trung du và miền núi khoảng 19–22°C, không còn rét đậm kéo dài; Đồng bằng sông Hồng duy trì 21–23°C. Khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ đạt 23–26°C, trong khi Tây Nguyên và Đông Nam Bộ cao hơn, khoảng 25–28°C. Đồng bằng sông Cửu Long có nhiệt độ 27–29°C, thuận lợi cho sinh trưởng cây trồng nhưng tiềm ẩn nguy cơ khô hạn cục bộ.

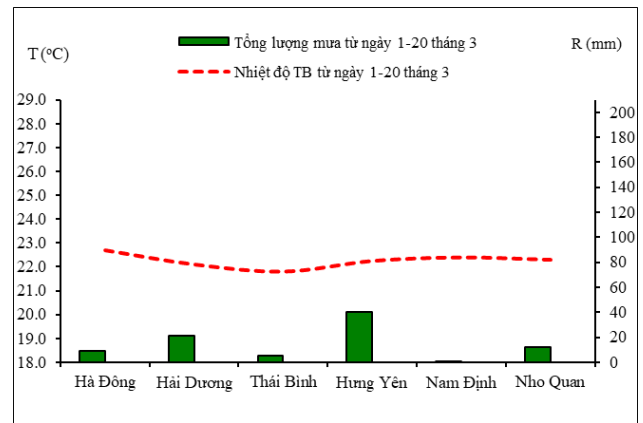
**Lượng mưa.** Trong 20 ngày đầu tháng 3, lượng mưa có xu hướng tăng nhẹ so với tháng 2 nhưng phân bố không đều giữa các vùng. Miền núi phía Bắc có mưa rải rác (20–70 mm), trong khi Đồng bằng sông Hồng vẫn ít mưa, phổ biến dưới 30 mm. Khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ xuất hiện mưa cục bộ, một số nơi trên 100 mm. Ngược lại, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long hầu hết ít mưa, nhiều nơi gần như không có mưa.

**Độ ẩm không khí.** Độ ẩm trung bình tại các khu vực miền Bắc và Trung Bộ dao động từ 75–90%. Trong khi đó, khu vực Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có độ ẩm thấp hơn, phổ biến từ 65–80%.

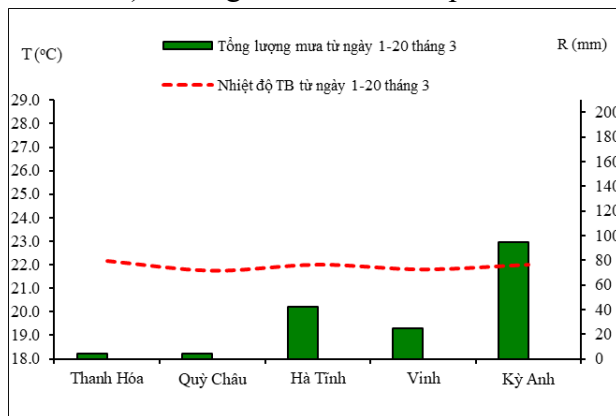
**Các hiện tượng khí tượng bất lợi.** Trong tháng 3, không còn xuất hiện các đợt rét đậm, rét hại diện rộng như tháng 2, tuy nhiên vẫn ghi nhận một vài đợt không khí lạnh yếu vào đầu tháng gây giảm nhiệt nhẹ ở miền Bắc. Ngoài ra, hiện tượng mưa phùn, nồm ẩm kéo dài tại khu vực Bắc Bộ gây bất lợi cho bảo quản nông sản và phát sinh sâu bệnh. Tại khu vực Nam Bộ và Tây Nguyên, tình trạng nắng nóng cục bộ và khô hạn bắt đầu xuất hiện, ảnh hưởng đến cây trồng cạn và nhu cầu tưới tiêu.



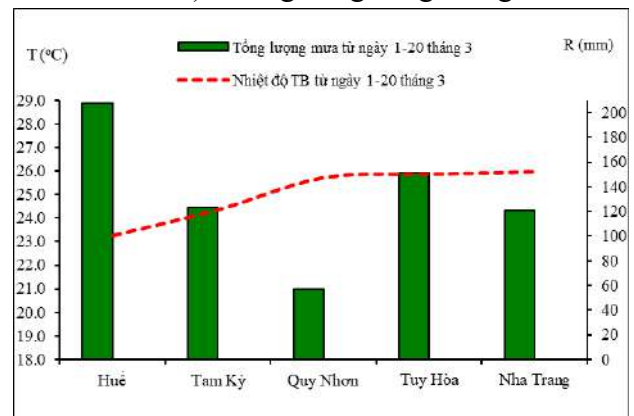
a) Trung du và miền núi phía Bắc



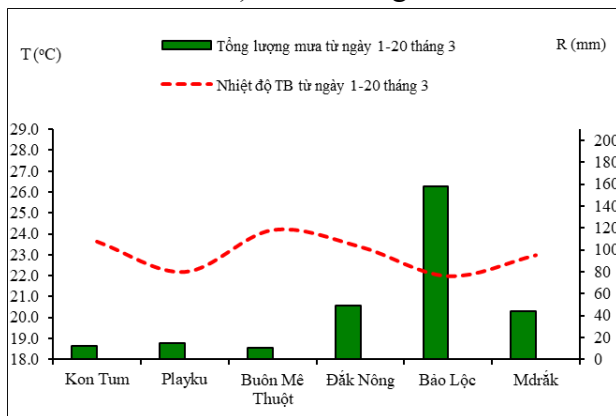
b) Đồng bằng sông Hồng



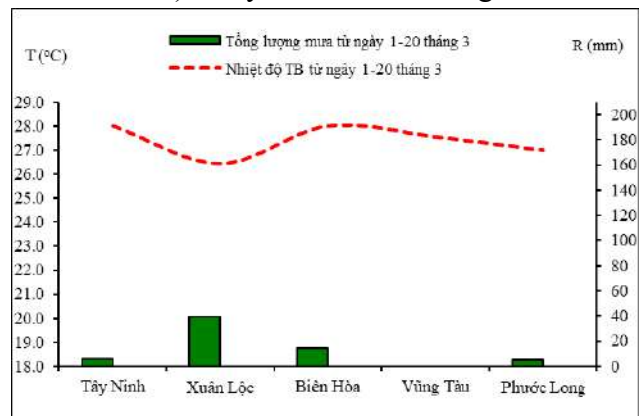
c) Bắc Trung Bộ



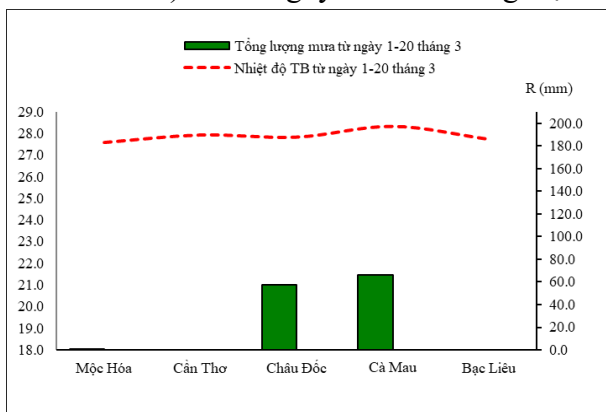
d) Duyên hải Nam Trung Bộ



e) Cao Nguyên Nam Trung Bộ



f) Đông Nam Bộ



g) Đồng bằng sông Cửu Long

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng từ ngày 1/3/2026 đến ngày 20/3/2026 tại một số trạm khí tượng tiêu biểu cho các vùng sinh thái nông nghiệp



## 1.2. Sinh trưởng và sâu bệnh hại đối với một số cây trồng

a) Sinh trưởng cây trồng (Bảng 1):

Trong thời kỳ báo cáo, sinh trưởng cây trồng có sự phân hóa rõ theo vùng.

- Miền Bắc: lúa tại Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ chủ yếu đang ở giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng

- Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên: Lúa vào giai đoạn làm đòng -trổ bông; cà phê đậu quả -thu hoạch.

- Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long: lúa vào giai đoạn làm đòng- trổ bông; thanh long chăm sóc, thu hoạch.

b) Sâu bệnh hại (Bảng 2):

Sâu bệnh hại tiếp tục phát sinh trên một số cây trồng chính.

- Lúa: xuất hiện các đối tượng chủ yếu như đạo ôn, sâu cuốn lá, rầy hại lúa, sâu đục thân, đen lép hạt, ốc bươu vàng và chuột, tập trung tại Nam Bộ, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Ngô: sâu keo mùa thu xuất hiện rải rác tại một số tỉnh miền Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Thanh long: bệnh đốm nâu ghi nhận tại các vùng trồng trọng điểm ở Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Tháp và TP. Hồ Chí Minh.

- Cà phê: bệnh khô cành và gỉ sắt tiếp tục gây hại tại nhiều tỉnh Tây Nguyên.

Bảng 1. Hiện trạng giai đoạn sinh trưởng của một số loại cây trồng

| Vùng sinh thái | Cây trồng  | Giai đoạn sinh trưởng              |
|----------------|------------|------------------------------------|
| TDMNPB         | Lúa        | Đẻ nhánh                           |
|                | Ngô        | Gieo trồng                         |
| ĐBSH           | Lúa        | Đẻ nhánh                           |
| BTB            | Lúa        | Đẻ nhánh – làm đòng                |
|                | Lạc        | Ra hoa- đậu quả                    |
| DHNTB          | Lúa        | đẻ nhánh, đòng trổ và bắt đầu chín |
|                | Thanh long | Chăm sóc - Thu hoạch               |
| TN             | Lúa        | đẻ nhánh, đòng trổ và bắt đầu chín |
|                | Cà phê     | Đậu quả - thu hoạch                |
| ĐNB            | Lúa        | Làm đòng -trổ                      |
|                | Thanh long | Ra hoa – đậu quả                   |
| ĐBSCL          | Lúa        | Làm đòng -trổ                      |

(Nguồn: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, tháng 3/2026)

Bảng 2. Tình hình sâu bệnh hại ở một số cây trồng chính

| Cây trồng         | Loại dịch bệnh      | Diện tích nhiễm (ha) | Diện tích đã phòng trừ (ha) | Tình trạng nhiễm nặng (ha) | Phân bố chủ yếu                                                                                                                                                  |
|-------------------|---------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Lúa</b>        | Bệnh đạo ôn lá      | 7.146                | 4.511                       | 146                        | Điện Biên, Hải Phòng, Ninh Bình, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Huế, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, HCM |
|                   | Bệnh đạo ôn cổ bông | 2.132                | 2.028                       | 2                          | Lâm Đồng, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Tây Ninh                                                                                          |
|                   | Sâu cuốn lá nhỏ     | 1.506                | 915                         | -                          | Điện Biên, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Đà Lạt, An Giang, Tây Ninh, Cần Thơ, HCM                                                                                       |
|                   | Rầy hại lúa         | 3.928                | 3.426                       | 65                         | Điện Biên, Lâm Đồng, Gia Lai, Quảng Ngãi, An Giang, Đồng Tháp, Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Cần Thơ                                                                   |
|                   | Sâu đục thân 2 chấm | 864                  | 661                         | 11                         | Điện Biên, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Tây Ninh, An Giang, Hồ Chí Minh                                                                              |
|                   | Bệnh bạc lá         | 4.282                | 2.905                       | 17                         | Lâm Đồng, Khánh Hòa, Cà Mau, Cần Thơ, An Giang, Hồ Chí Minh, Tây Ninh                                                                                            |
|                   | Bệnh đen lép hạt    | 10.743               | 8.742                       | -                          | Khánh Hòa, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, An Giang, Cần Thơ, Cà Mau, Tây Ninh, Vĩnh Long                                                                                  |
|                   | Ốc bươu vàng        | 1.155                | 1.148                       | 8                          | Bắc Ninh, Điện Biên, Phú Thọ, Sơn La, Lâm Đồng, HCM                                                                                                              |
|                   | Chuột               | 13.370               | 3.777                       | 509                        | Lâm Đồng, Khánh Hòa, An Giang, Cà Mau, Vĩnh Long, Tây Ninh, Cần Thơ, Hồ Chí Minh, Điện Biên, Huế                                                                 |
| <b>Ngô</b>        | Sâu keo mùa thu     | 996                  | 951                         | 10                         | Hưng Yên, Phú Thọ, Hà Nội, Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Lâm Đồng, An Giang                                                       |
| <b>Thanh long</b> | Bệnh đốm nâu        | 1.183                | 218                         | -                          | Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Tháp, Tp Hồ Chí Minh                                                                                                                    |
| <b>Cà phê</b>     | Bệnh khô cành       | 3.631                | 436                         | 43                         | Điện Biên, Quảng Trị, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai                                                                                                       |
|                   | Bệnh gỉ sắt         | 3.564                | 807                         | 43                         | Điện Biên, Sơn La, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Đà Nẵng                                                                                                           |

Nguồn: Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, tháng 3/2026

### 1.3. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng

#### a. Đối với cây trồng

Từ ngày 01 đến ngày 20/03/2026, tình trạng khô hạn có xu hướng giảm tuy nhiên vẫn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Thiếu nước, khô hạn: Lượng mưa thấp khiến nguồn nước không đáp ứng nhu cầu nước của cây lúa tại nhiều khu vực. Đồng bằng sông Hồng ghi nhận tình trạng thiếu nước trong giai đoạn đẻ nhánh -lâm đồng; Đồng bằng sông Cửu Long thiếu nước trên diện rộng với mức thiếu nghiêm trọng (Bảng 3, Hình 3).

Nhiệt độ thấp: Một số khu vực thuộc vùng TDMNPB vẫn có nhiệt độ dưới 15°C làm ảnh hưởng bất lợi đến sinh trưởng lúa, đặc biệt ở giai đoạn đẻ nhánh, nhiệt độ thấp làm ảnh hưởng đến quá trình phát triển nhánh, làm giảm số nhánh hữu hiệu ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất (Hình 2).

#### b) Đối với vật nuôi

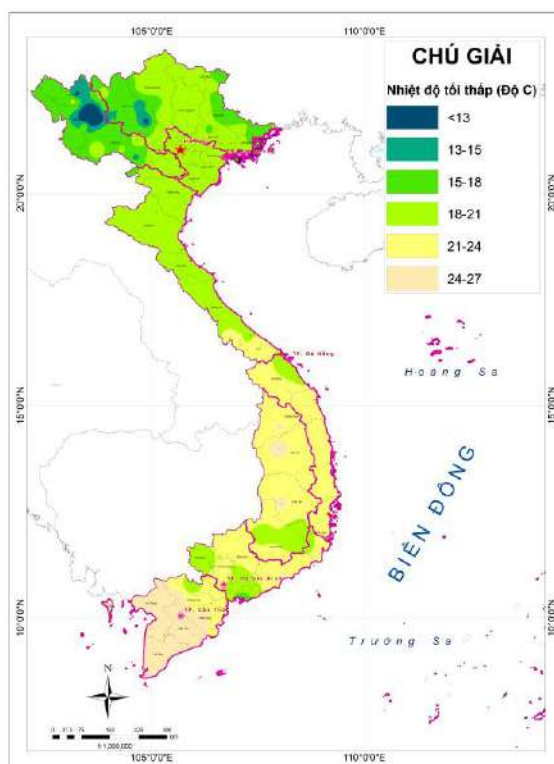
Nhiệt độ thấp: Một số khu vực thuộc vùng TDMNPB có nhiệt độ dưới 15°C, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của gia súc (Hình 2).

Căng thẳng nhiệt: Chỉ số nhiệt – ẩm (THI) trung bình trên phạm vi cả nước chủ yếu ở mức bình thường; tuy nhiên, một số khu vực Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long xuất hiện THI cao hơn, có thể gây stress nhiệt cục bộ cho gia súc, gia cầm (Hình 5).

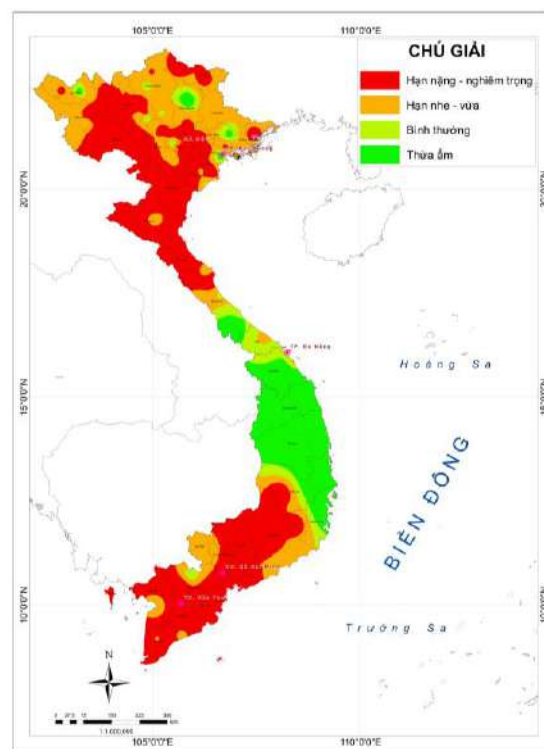
Bảng 3. Mức độ thiếu/thừa nước tự nhiên đối với nhu cầu nước của cây lúa từ ngày 1-20 tháng 3/2026

| Vùng sinh thái | Điểm/trạm | Nhu cầu nước của cây lúa (mm) | Lượng mưa thực tế (mm) | Thiếu (-)/thừa (+) nước so với nhu cầu (mm) |
|----------------|-----------|-------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|
| ĐBSH           | Sơn Tây   | 81.8                          | 20.1                   | -61.7                                       |
|                | Hà Đông   | 81.4                          | 30.5                   | -50.9                                       |
|                | Hải Dương | 80.4                          | 13.1                   | -67.3                                       |
|                | Hưng Yên  | 74.8                          | 10.8                   | -64.0                                       |
|                | Nam Định  | 76.4                          | 4.6                    | -71.8                                       |
|                | Văn Lý    | 72.9                          | 5.0                    | -67.9                                       |
|                | Nho Quan  | 80.6                          | 16.0                   | -64.6                                       |
|                | Ninh Bình | 75.9                          | 12.4                   | -63.5                                       |
|                | Thái Bình | 74.6                          | 8.8                    | -65.8                                       |
| ĐBSCL          | Mộc Hóa   | 167.3                         | 0.5                    | -166.8                                      |

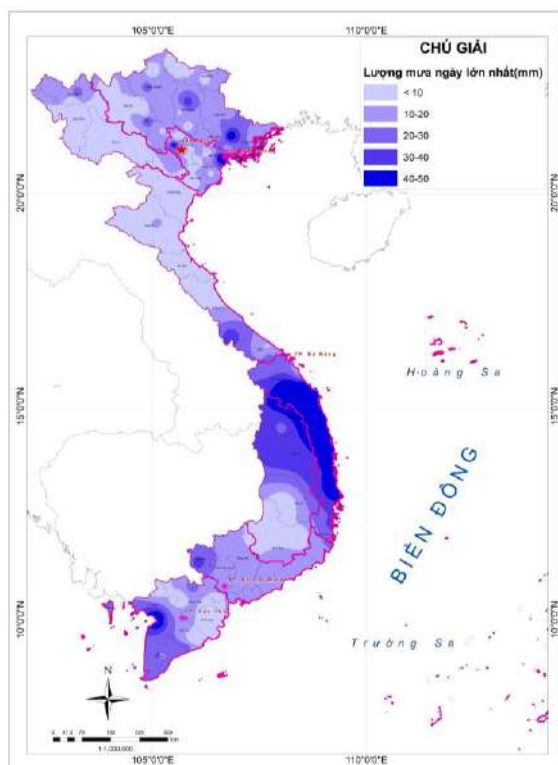
| Vùng sinh thái | Điểm/trạm | Nhu cầu nước của cây lúa (mm) | Lượng mưa thực tế (mm) | Thiếu (-)/thừa (+) nước so với nhu cầu (mm) |
|----------------|-----------|-------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|
|                | Mỹ Tho    | 161.7                         | 0.4                    | <b>-161.3</b>                               |
|                | Cao Lãnh  | 157.2                         | 3.5                    | <b>-153.7</b>                               |
|                | Càng Long | 166.4                         | 0.2                    | <b>-166.2</b>                               |
|                | Châu Đốc  | 156.9                         | 0.0                    | <b>-156.9</b>                               |
|                | Cần Thơ   | 163.0                         | 1.0                    | <b>-162.0</b>                               |
|                | Sóc Trăng | 159.2                         | 0.2                    | <b>-159.0</b>                               |
|                | Rạch Giá  | 167.3                         | 22.4                   | <b>-144.9</b>                               |
|                | Bạc Liêu  | 166.7                         | 1.5                    | <b>-165.2</b>                               |



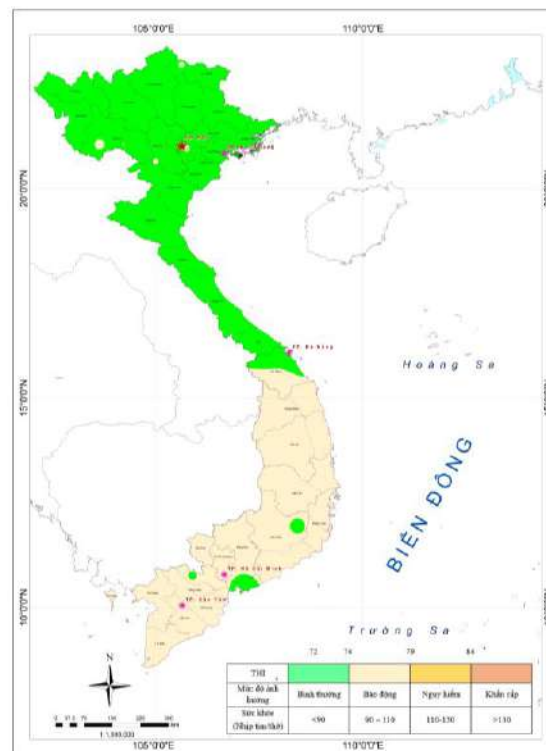
Hình 2. Nhiệt độ tối thấp trung bình (Tm) từ ngày 1-20 tháng 3/2026



Hình 3. Chỉ số hạn nông nghiệp K ( $K_{Penman} = \text{Mưa/bốc hơi}$ ) từ ngày 1-20 tháng 3/2026



Hình 4. Lượng mưa ngày lớn nhất từ ngày 1-20 tháng 3/2026



Hình 5. Chỉ số nhiệt-ẩm (THI) trung bình từ ngày 1-20 tháng 3/2026



## PHẦN II.

### DỰ BÁO KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP THÁNG 04–06/2026

#### 2.1. Xu thế khí hậu thời kỳ tháng 04–06/2026

Trong mùa tháng 04–06/2026, điều kiện khí hậu trên phạm vi cả nước (Theo bản tin “Thông báo và dự báo khí hậu” số tháng 3/2026) cụ thể như sau:

##### (1) Nhiệt độ:

Trong mùa 3 tháng 04-06/2026, nhiệt độ có khả năng cao hơn TBNN tại Bắc Bộ và khu vực từ Thanh Hóa đến TP. Huế; xấp xỉ đến cao hơn TBNN tại Duyên hải Nam Trung Bộ, Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ.

##### (2) Lượng mưa:

Trong mùa 3 tháng 04-06/2026, TLM có khả năng xấp xỉ giá trị TBNN cùng thời kỳ trên hầu hết các khu vực cả nước.

##### (3) Hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan:

- Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ): Mùa bão năm 2026 có khả năng bắt đầu ở mức xấp xỉ TBNN. Số lượng XTNĐ hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam trong năm 2026 có khả năng ở mức tương đương TBNN (TBNN: 12-13 cơn trên Biển Đông, trong đó 6-7 cơn ảnh hưởng đến Việt Nam). Trong mùa 3 tháng 04-06/2026, số lượng XTNĐ hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam có khả năng ở mức xấp xỉ TBNN (1-2 cơn trên Biển Đông và 0,6 cơn ảnh hưởng Việt Nam).

- Nắng nóng: Trong mùa 3 tháng 04-06 năm 2026, nắng nóng sẽ xuất hiện trên diện rộng tại các khu vực Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và cục bộ tại Cao nguyên Trung Bộ.

#### 2.2. Rủi ro khí hậu đối với cây trồng trong tháng 04–06/2026

Trong tháng 04–06/2026, các điều kiện khí hậu dự báo có thể gây ra một số rủi ro đối với cây trồng, chủ yếu thông qua khô hạn, thiếu/thừa nước và sự gia tăng nguy cơ sâu bệnh.

##### Điều kiện khô hạn:

Theo chỉ số hạn nông nghiệp, từ tháng 04/2026, điều kiện khô hạn có khả năng xuất hiện từ Nghệ An đến Khánh Hòa. Trong giai đoạn tháng 05/2026, hầu hết trên cả nước khô hạn không xuất hiện và chỉ xuất hiện cục bộ tại một số tỉnh như Phú Thọ, Hưng Yên, Lào Cai, Huế, Quảng Ngãi. Sang tháng 06/2026, tình trạng khô hạn lại có xu hướng tăng lên mở rộng tại khu vực Trung Trung Bộ (Hình 6).

##### Ảnh hưởng của nắng nóng đến cây lúa:

Từ tháng 04-06 nắng nóng xuất hiện, trong giai đoạn làm đồng – trổ, nắng nóng là yếu tố rủi ro lớn đối với cây lúa, có thể làm giảm năng suất và chất lượng.

##### Ảnh hưởng của lượng mưa đến cây lúa:

Trong tháng 04, Đồng bằng sông Hồng có nguy cơ thiếu nước đối với cây lúa, trong khi đó tại Đồng bằng sông Cửu Long thừa nước. Đối với tháng 05 và 06, lượng mưa gia tăng, nhiều khu vực có thể chuyển sang dư thừa nước, gây bất lợi cho sinh trưởng lúa (Bảng 4).

##### Ảnh hưởng của biến động nhiệt – ẩm đến sâu bệnh hại:

Sự biến động của nhiệt độ và độ ẩm trong giai đoạn chuyển mùa, đặc biệt sau các đợt rét và mưa trái mùa, tạo điều kiện cho nhiều đối tượng sâu bệnh phát sinh và lây lan. Trên cây lúa, nguy cơ gia tăng rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá, sâu đục thân và bệnh đạo ôn; trên các cây trồng khác như ngô, cà phê, thanh long, hồ tiêu, các dịch hại chính tiếp tục có khả năng phát sinh trong thời kỳ dự báo.

Bảng 4. Khả năng đáp ứng nhu cầu nước của cây lúa từ lượng mưa dự báo thời kỳ 04–06/2026

| Vùng sinh thái | Trạm      | thiếu (-)/Thừa (+) nước (m <sup>3</sup> /ha) |               |                | Nhận định                                                        |
|----------------|-----------|----------------------------------------------|---------------|----------------|------------------------------------------------------------------|
|                |           | Tháng 4                                      | Tháng 5       | Tháng 6        |                                                                  |
| <b>ĐBSH</b>    | Son Tây   | <b>-207.1</b>                                | <b>+482.6</b> | <b>+1380.6</b> | Tháng 4: Thiếu nước<br>Tháng 5: Đủ nước<br>Tháng 6: Thừa nước    |
|                | Hà Đông   | <b>-284.0</b>                                | <b>+264.2</b> | <b>+1042.4</b> | Tháng 4: Thiếu nước<br>Tháng 5: Đủ nước<br>Tháng 6: Thừa nước    |
|                | Hải Dương | <b>-215.5</b>                                | <b>+84.7</b>  | <b>+1084.1</b> | Tháng 4: Thiếu nước<br>Tháng 5: Đủ nước<br>Tháng 6: Thừa nước    |
|                | Hưng Yên  | <b>-238.2</b>                                | <b>+107.4</b> | <b>+792.5</b>  | Tháng 4: Thiếu nước<br>Tháng 5: Đủ nước<br>Tháng 6: Thừa nước    |
|                | Nam Định  | <b>-275.8</b>                                | <b>+51.2</b>  | <b>+612.6</b>  | Tháng 4: Thiếu nước<br>Tháng 5: Đủ nước<br>Tháng 6: Thừa nước    |
|                | Văn Lý    | <b>-480.7</b>                                | <b>-226.7</b> | <b>+262.6</b>  | Tháng 4: Thiếu nước<br>Tháng 5: Thiếu nước<br>Tháng 6: Thừa nước |
|                | Nho Quan  | <b>-340.8</b>                                | <b>+427.5</b> | <b>+938.7</b>  | Tháng 4: Thiếu nước<br>Tháng 5: Thừa nước<br>Tháng 6: Thừa nước  |
|                | Ninh Bình | <b>-392.6</b>                                | <b>+23.3</b>  | <b>+792.5</b>  | Tháng 4: Thiếu nước<br>Tháng 5: Thừa nước<br>Tháng 6: Thừa nước  |
| <b>ĐBSCL</b>   | Mộc Hóa   | <b>+1332.2</b>                               | <b>+152.2</b> | <b>-194.8</b>  | Tháng 4: Thừa nước<br>Tháng 5: Đủ nước<br>Tháng 6: Thiếu nước    |
|                | Mỹ Tho    | <b>+798.1</b>                                | <b>+24.8</b>  | <b>+215.8</b>  | Tháng 4: Thừa nước<br>Tháng 5: Đủ nước<br>Tháng 6: Thiếu nước    |
|                | Cao Lãnh  | <b>+1181.7</b>                               | <b>-68.7</b>  | <b>-68.4</b>   | Tháng 4: Thừa nước<br>Tháng 5: Thiếu nước<br>Tháng 6: Thiếu nước |
|                | Càng Long | <b>+925.8</b>                                | <b>+411.2</b> | <b>+375.0</b>  | Tháng 4: Thừa nước<br>Tháng 5: Đủ nước<br>Tháng 6: Đủ nước       |
|                | Châu Đốc  | <b>+1867.6</b>                               | <b>+149.0</b> | <b>-511.2</b>  | Tháng 4: Thừa nước<br>Tháng 5: Đủ nước                           |

| Vùng sinh thái | Trạm      | thiếu (-)/Thừa (+) nước (m <sup>3</sup> /ha) |         |         | Nhận định                                                      |
|----------------|-----------|----------------------------------------------|---------|---------|----------------------------------------------------------------|
|                |           | Tháng 4                                      | Tháng 5 | Tháng 6 |                                                                |
|                |           |                                              |         |         | Tháng 6: Thiếu nước                                            |
|                | Cần Thơ   | +836.0                                       | +323.1  | +335.8  | Tháng 4: Thừa nước<br>Tháng 5: Đủ nước<br>Tháng 6: Đủ nước     |
|                | Sóc Trăng | +1206.4                                      | +909.8  | +1008.3 | Tháng 4: Thừa nước<br>Tháng 5: Thừa nước<br>Tháng 6: Thừa nước |
|                | Rạch Giá  | +1786.7                                      | +930.3  | +1001.4 | Tháng 4: Thừa nước<br>Tháng 5: Thừa nước<br>Tháng 6: Thừa nước |
|                | Bạc Liêu  | +1147.2                                      | +575.1  | +1206.6 | Tháng 4: Thừa nước<br>Tháng 5: Thừa nước<br>Tháng 6: Thừa nước |

Bảng 5. Tổng hợp mức độ thuận lợi/không thuận lợi đối với sinh trưởng một số cây trồng do ảnh hưởng của điều kiện khí hậu (04–06/2026)

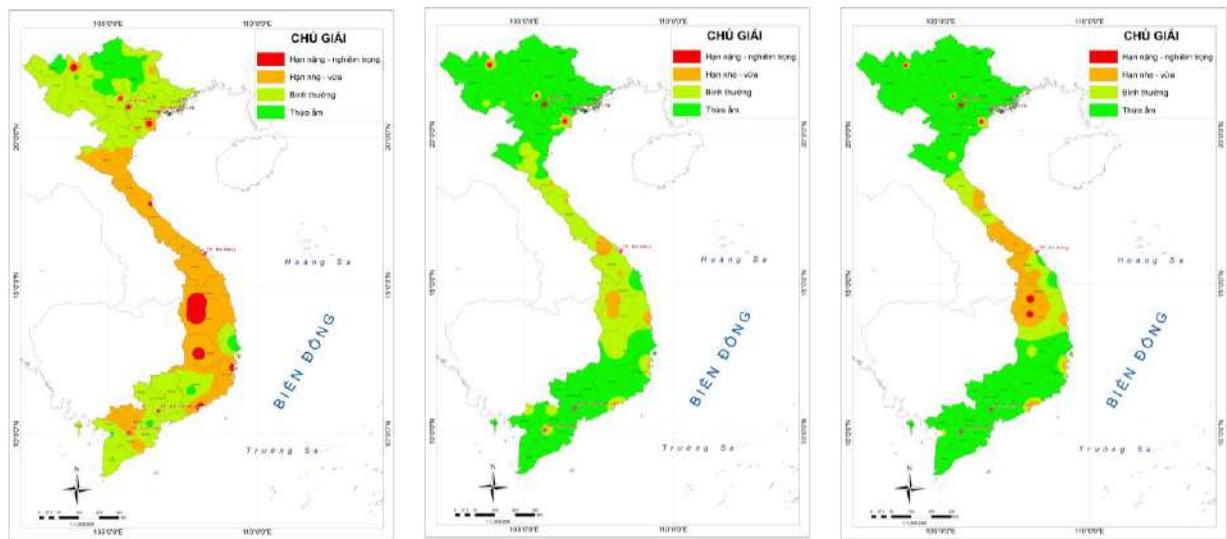
| Vùng STNN | Cây trồng  | Năm 2026 |    |    |     |     |     |    |    |    |     |     |     |
|-----------|------------|----------|----|----|-----|-----|-----|----|----|----|-----|-----|-----|
|           |            | T1       | T2 | T3 | T4  | T5  | T6  | T7 | T8 | T9 | T10 | T11 | T12 |
| TDMNPB    | Lúa        |          |    |    | ITL | TL  | ITL |    |    |    |     |     |     |
|           | Lúa nương  |          |    |    |     | TL  |     |    |    |    |     |     |     |
|           | Ngô        |          |    |    | TL  | TL  |     |    |    |    |     |     |     |
| ĐBSH      | Lúa        |          |    |    | ITL | TL  | ITL |    |    |    |     |     |     |
| BTB       | Lúa        |          |    |    | ITL | TL  |     |    |    |    |     |     |     |
|           | Lạc        |          |    |    | TL  | ITL |     |    |    |    |     |     |     |
| DHNTB     | Lúa        |          |    |    | ITL | TL  | TL  |    |    |    |     |     |     |
|           | Thanh Long |          |    |    | ITL | ITL | ITL |    |    |    |     |     |     |
| TN        | Lúa        |          |    |    | ITL | TL  | TL  |    |    |    |     |     |     |
|           | Cà phê     |          |    |    | ITL | TL  | ITL |    |    |    |     |     |     |
| ĐNB       | Lúa        |          |    |    |     | TL  | TL  |    |    |    |     |     |     |
|           | Thanh Long |          |    |    | ITL | ITL | ITL |    |    |    |     |     |     |
| ĐBSCL     | Lúa        |          |    |    |     | TL  | TL  |    |    |    |     |     |     |

### Chú giải:

|  |                                |
|--|--------------------------------|
|  | Thời kỳ không gieo trồng       |
|  | Thời kỳ gieo trồng             |
|  | Thời kỳ sinh dưỡng             |
|  | Thời kỳ sinh thực              |
|  | Thời kỳ chín và thu hoạch      |
|  | Thời kỳ ra hoa, quả, thu hoạch |

**TL:** Thuận lợi cho SXNN

**ITL:** Ít thuận lợi cho SXNN



Tháng 4

Tháng 5

Tháng 6

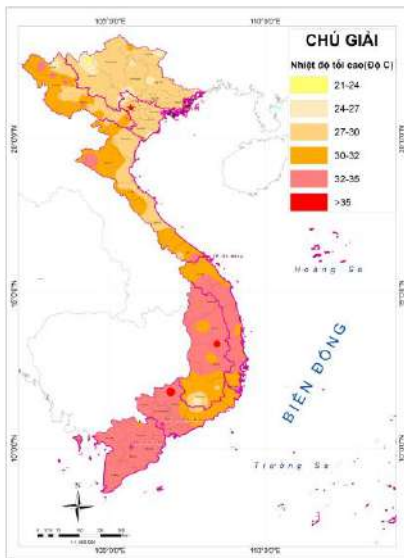
Hình 6. Dự báo theo chỉ số hạn nông nghiệp (Penman) từ tháng 4/2026 đến tháng 6/2026

### 2.3. Rủi ro khí hậu đối với vật nuôi trong tháng 04–06/2026

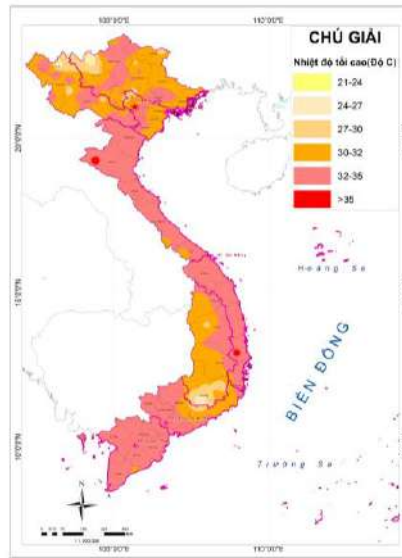
Trong tháng 04–06/2026, rủi ro đối với vật nuôi chủ yếu liên quan đến điều kiện khí hậu trong giai đoạn chuyển mùa và căng thẳng nhiệt do nhiệt tăng – ẩm tăng về cuối thời kỳ.

Tháng 04/2026: Nhiệt độ tăng lên bắt đầu ảnh hưởng đến sức khỏe vật nuôi; theo chỉ số THI, mức độ ảnh hưởng hầu hết trên cả nước ngoại trừ một số vùng thuộc TDMNPB (Hình 7).

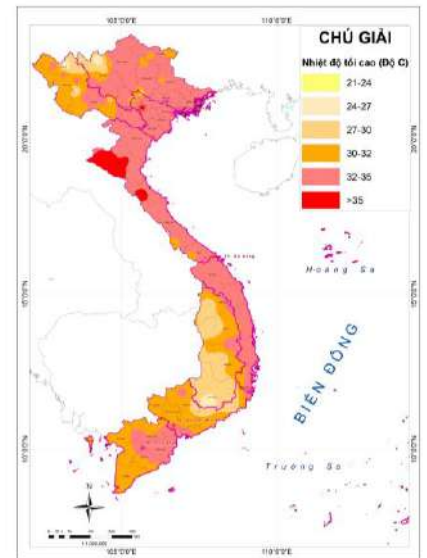
Tháng 05,06/2026: Nhiệt độ gia tăng, nắng nóng xuất hiện, theo chỉ số THI, nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe vật nuôi xảy ra trên phạm vi cả nước, biểu hiện qua giảm ăn, rối loạn hô hấp và suy giảm sức đề kháng (Hình 8).



Nhiệt độ tối cao trung bình tháng 4

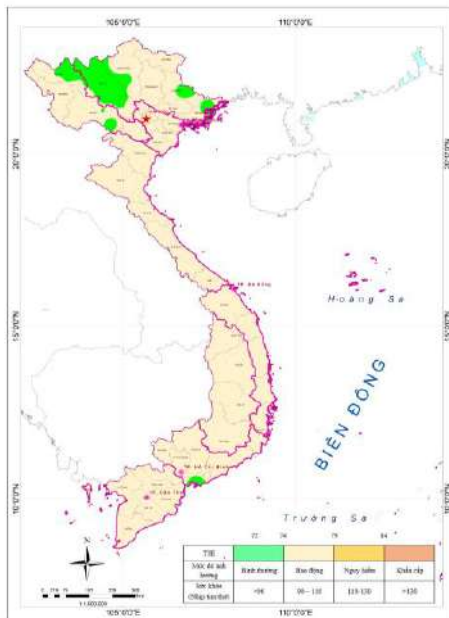


Nhiệt độ tối cao trung bình tháng 5

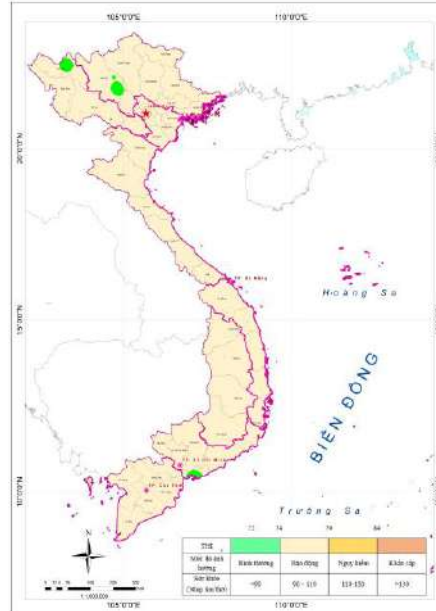


Nhiệt độ tối cao trung bình tháng 6

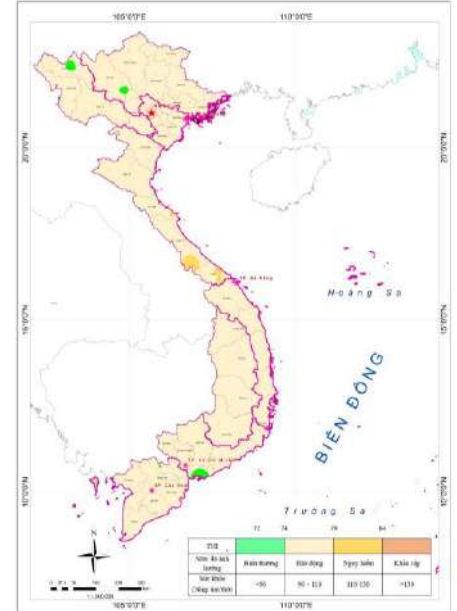
Hình 7. Dự báo nhiệt độ từ tháng 4/2026 đến tháng 6/2026 (°C)



Tháng 4



Tháng 5



Tháng 6

Hình 8. Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe và sản lượng của vật nuôi từ tháng 4/2026 đến tháng 6/2026 dựa trên chỉ số THI

### PHẦN III.

#### **KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (04–06/2026)**

Bảng 6. Tổng hợp giải pháp ứng phó rủi ro khí hậu đối với cây trồng (04–06/2026)

| Vùng       | Cây trồng  | Rủi ro khí hậu chính                                        | Tháng 04/2026                                           | Tháng 05/2026                             | Tháng 06/2026                                                   |
|------------|------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| TDMNPB     | Lúa        | Thiếu nước (Tháng 4), đủ nước (Tháng 5) thừa nước (Tháng 6) | Chủ động tiêu thoát nước, duy trì ẩm phù hợp (lúa chín) | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch)      | Duy trì lớp nước nông 2–3 cm trên mặt ruộng (Gieo cấy)          |
|            | Ngô        | Thiếu nước (Tháng 4), đủ nước (Tháng 5) thừa nước (Tháng 6) | Chủ động tiêu thoát nước giai đoạn phát triển bắp       | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch)      | Chủ động tiêu thoát nước đảm bảo độ ẩm đất từ 65-80% (Gieo cấy) |
| ĐBSH       | Lúa        | Thiếu nước (Tháng 4), đủ nước (Tháng 5) thừa nước (Tháng 6) | Tiêu thoát nước tốt, tránh úng (lúa chín)               | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch)      | Duy trì lớp nước nông 2–3 cm trên mặt ruộng (Gieo cấy)          |
| BTB        | Lúa        | Thiếu nước (Tháng 4), đủ nước (Tháng 5) thừa nước (Tháng 6) | Chủ động tiêu thoát nước khi mưa tăng (lúa chín)        | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch)      | Duy trì lớp nước nông 2–3 cm trên mặt ruộng (Gieo cấy)          |
|            | Lạc        | Thiếu nước (Tháng 4), đủ nước (Tháng 5) thừa nước (Tháng 6) | Tiêu thoát nước, tránh úng rễ                           | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch)      | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch)                            |
| DHNTB      | Lúa        | Thừa nước (Tháng 4-Tháng 6)                                 | Tiêu thoát nước, quản lý ẩm giai đoạn lúa chín          | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch)      | Duy trì lớp nước nông 2–3 cm trên mặt ruộng (Gieo trồng)        |
|            | Thanh long | Thừa nước (Tháng 4-Tháng 6)                                 | Tiêu thoát nước, tránh úng gốc                          | Chủ động tiêu thoát nước, chăm sóc cây    | Chủ động tiêu thoát nước, chăm sóc cây                          |
| Tây Nguyên | Lúa        | Thiếu nước (Tháng 4), thừa nước (Tháng 5-Tháng 6)           | Điều tiết nước phù hợp giai đoạn ngâm sữa–chắc xanh     | Chủ động tiêu thoát nước (Lúa chín)       | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch)                            |
|            | Cà phê     | Thiếu nước (Tháng 4), thừa nước (Tháng 5-Tháng 6)           | Tiêu thoát nước, tránh úng gốc (quả non)                | Chủ động tiêu thoát nước (Quả chín)       | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch)                            |
| ĐNB        | Lúa        | Thừa nước (Tháng 4-Tháng 6)                                 | Duy trì mực nước phù hợp (ngâm sữa–chắc xanh)           | Điều tiết nước phù hợp giai đoạn lúa chín | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch)                            |



|       | Thanh long | Thừa nước (Tháng 4-Tháng 6) | Tiêu thoát nước, duy trì ẩm phù hợp (quả chín) | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch) | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch) |
|-------|------------|-----------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| ĐBSCL | Lúa        | Thừa nước (Tháng 4-Tháng 6) | Điều tiết nước phù hợp (ngâm sữa-chắc xanh)    | Chủ động tiêu thoát nước (Lúa chín)  | Chủ động tiêu thoát nước (Thu hoạch) |



## ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng và Khí hậu,  
Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển  
Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Hà Nội.  
Email: [ktnn.imhen@mae.gov.vn](mailto:ktnn.imhen@mae.gov.vn)